

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VIỄN ĐÔNG

VIENDONG CONSTRUCTION ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:



VIEN DONG CONACO

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DV HẢI PHÒNG

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH	SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THUỶ LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỦ ĐẦU TƯ	PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	XÃ KIẾN MINH - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hữu Hiệp

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC
Vũ Chí Huê

TỔNG DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Công thức	Chi phí XD trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG:	Gxd	G1	1.896.138.015	94.806.901	1.990.945.000
1	Chi phí xây dựng công trình	G1	Dự toán chi tiết	1.896.138.015	94.806.901	1.990.945.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gql	3,263% x Gxd	61.974.129	3.098.706	65.073.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	Gtv1:Gtv5	394.410.449	31.552.836	425.964.000
1	Chi phí Lập báo cáo KTKT	Gtv1	Theo hợp đồng	102.562.151	8.204.972	110.767.000
2	Chi phí Khảo sát địa hình	Gtv2	Theo hợp đồng	235.521.239	18.841.699	254.363.000
3	Chi phí thăm tra phần thiết kế	Gtv3	Theo hợp đồng	3.589.675	287.174	3.877.000
4	Chi phí thăm tra phần dự toán	Gtv4	Theo hợp đồng	3.475.717	278.057	3.754.000
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv5	2,598% x Gxd	49.261.666	3.940.933	53.203.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	Gk1:Gk4	35.116.079	1.887.816	37.004.000
1	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	Gk1	0,121% x Gxd	2.294.327		2.294.000
2	Phí thẩm định tổng dự toán	Gk2	0,117% x Gxd	2.218.481		2.218.000
3	Chi phí thăm tra phê duyệt quyết toán	Gk3	0,570% x TMĐT sau loại trừ x 50%	7.005.568		7.006.000
4	Chi phí kiểm toán	Gk4	0,960% x TMĐT sau loại trừ	23.597.702	1.887.816	25.486.000
V	DỰ PHÒNG CHI	Gdp		-	-	1.104.000
TỔNG CỘNG			I + II + III + IV			2.520.090.000

Bảng chữ: Hai tỷ, năm trăm hai mươi triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập



Vũ Thị Huệ

(Chứng chỉ định giá
số KTE-00185691)

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....

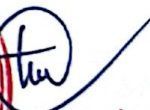
Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên: 

Kiến Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN





GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Huệ

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tên hạng mục: HM: Nạo vét kênh

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	197.334.041
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	96.402.665
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	100.931.376
	Cộng	A	A1 + CL	197.334.041
2	Chi phí Nhân công	NC	B	632.801.742
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	576.058.907
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	56.742.835
	Cộng	B	B1 + CLNC	632.801.742
3	Chi phí Máy thi công	M	C	799.317.724
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	922.254.544
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	-122.936.821
	Cộng	C	C1 + CLMay	799.317.724
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.629.453.506
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 6,1\%$	99.396.664
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 2,2\%$	35.847.977
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2\%$	32.589.070
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	167.833.711
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT) \times 5,5\%$	98.850.797
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$(T+GT+TL)$	1.896.138.015
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 5\%$	94.806.901
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$G+GTGT$	1.990.944.915
	LÀM TRÒN			1.990.945.000
Bảng chữ: Một tỷ chín trăm chín mươi triệu chín trăm bốn mươi năm nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HM: Nạo vét kênh								
1	AB.27111	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	169,1703		878.573	955.142	0	148.628.480	161.581.683
2	AB.13211	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng <= 1,45 T/m3	m3	1.057,4371		126.143		0	133.388.288	0
3	TLB.22431 VD	Đắp bờ bằng máy đào có dung tích gầu 0,8m3, 1 máy đào - độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	95,1693		239.007	2.074.425	0	22.746.138	197.421.656
4	AA.11111	Dọn mặt bằng thi công	100m2	1.131,7790		210.238		0	237.942.953	0
5	TT	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2.261,0	1.925			4.352.425	0	0
6	N1.30	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công	37,0		243.700		0	9.016.900	0
7	TT	Ô tô đầu kéo + rơ mooc vận chuyển máy đào, tấm chống lầy đi và về	ca	30,0			1.213.076	0	0	36.392.280
8	AB.41412	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	63,4266			2.296.366	0	0	145.650.722
9	AB.42112	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 5km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	63,4266			5.183.670	0	0	328.782.641
10	AC.12122	Đóng cọc tre gia cố chân mái, kênh bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc > 2,5m, đất cấp II	100m	203,0	336.000	88.649	258.254	68.208.000	17.995.747	52.425.562
11	TT	Phên tre	m2	1.708,0	10.000	2.000		17.080.000	3.416.000	0
12	TT	Thép buộc	kg	352,20	19.200			6.762.240	0	0
13	N1.30	Nhân công buộc dây thép	công	12,0		243.700		0	2.924.400	0
	THM	Tổng cộng: HM: Nạo vét kênh						96.402.665	576.058.907	922.254.544

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

HM: Nạo vét kênh

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2.261,0	1.925	1,0	1.925	0	0
2	TT	Phên tre	m2	1.708,0	10.000	1,0	10.000	0	0
3	A24.0227	Cọc tre >2,5m	m	21.315,0	3.200	1,0	8.000	4.800	102.312.000
4	A24.0747	Thép tròn f6	kg	352,20	19.200	1,0	15.280	-3.920	-1.380.624
		TỔNG VẬT LIỆU							100.931.376
II		NHÂN CÔNG							
1	N1.30	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công	37,0	243.700	1,0	243.700	0	0
2	TT	Phên tre	m2	1.708,0	2.000	1,0	2.000	0	0
3	N1.30	Nhân công buộc dây thép	công	12,0	243.700	1,0	243.700	0	0
4	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2.452,3183	221.303	1,0	243.700	22.397	54.924.572
5	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	75,110	239.592	1,0	263.800	24.208	1.818.263
		TỔNG NHÂN CÔNG							56.742.835
III		MÁY THI CÔNG							
1	M101.0102	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	21,9240	2.391.243	1,0	2.049.294	-341.949	-7.496.890
2	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m3	ca	82,9601	2.938.899	1,0	2.494.954	-443.945	-36.829.740
3	M101.0801	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 50 kg	ca	318,8173	361.310	1,0	363.050	1.740	554.742
4	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	274,5738	1.727.890	1,0	1.456.488	-271.402	-74.519.883
5	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	30,0	1.213.076	1,0	1.058.241	-154.835	-4.645.050
		TỔNG MÁY THI CÔNG							-122.936.821

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tên hạng mục: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	2.923.744
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	2.100.259
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	823.485
	Cộng	A	A1 + CL	2.923.744
2	Chi phí Nhân công	NC	B	116.651.347
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	105.933.749
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	10.717.599
	Cộng	B	B1 + CLNC	116.651.347
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	6.830.627
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	6.830.627
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	126.405.719
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	81.655.943
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	1.390.463
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	3.160.143
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	86.206.549
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	11.693.675
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	4.486.119
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	6.729.178
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	11.215.297
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	235.521.239
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	18.841.699
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	254.362.939
	LÀM TRÒN			254.363.000
Bằng chữ: Bốn trăm linh tám triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT								
1	CK.21120	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng thiết bị đo GPS và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/200, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	5,4106	33.350	3.855.063	613.937	180.445	20.858.334	3.321.788
2	CK.31120	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/200, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	5,4106	25.300	5.131.459	161.609	136.889	27.764.446	874.407
3	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	13,0416	22.535	537.209	25.946	293.892	7.006.065	338.377
4	CH.11420	Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	13,0416	15.023	932.177	59.923	195.924	12.157.080	781.492
5	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	73,0180	17.547	443.428	20.396	1.281.247	32.378.226	1.489.275
6	CG.11320	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	7,30	1.625	790.356	3.464	11.863	5.769.599	25.287
	THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT						2.100.259	105.933.749	6.830.627

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	A28.1000	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cọc	54,1063	3.000	1,0	5.000	2.000	108.213
2	A28.0091	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cái	312,9610	3.000	1,0	5.000	2.000	625.922
3	A28.0249	Mốc bê tông đúc sẵn	cái	18,2545	20.000	1,0	20.000	0	0
4	A28.0298	Sổ đo	quyển	25,6318	5.000	1,0	5.000	0	0
5	A28.0295	Sơn đỏ + trắng	kg	4,9551	41.440	1,0	41.440	0	0
6	A28.0341	Xi măng PCB30	kg	73,0180	1.380	1,0	1.538	158	11.537
7	Z999	Vật liệu khác	%						77.814
		TỔNG VẬT LIỆU							823.485
II		NHÂN CÔNG							
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	129,8905	284.000	1,0	312.700	28.700	3.727.858
2	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	242,7668	284.408	1,0	313.200	28.792	6.989.740
		TỔNG NHÂN CÔNG							10.717.599
III		MÁY THI CÔNG							
1	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	5,5730	540.291	1,0	540.291	0	0
2	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	ca	20,3006	147.059	1,0	147.059	0	0
3	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	ca	22,2159	14.767	1,0	14.767	0	0
4	M999	Máy khác	%						0
		TỔNG MÁY THI CÔNG							0

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH,
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

STT	Danh mục	Đơn vị	Số bộ phân giống nhau	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượn toàn bộ
				Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất đào	m3						16.917,03
	Đào bằng máy			Theo bảng KLCN			16.917,03	
2	Đắp đất bờ kênh (K=0,85)	m3						10.574,37
	Đất đắp bằng thủ công (10% KL đắp)						1057,44	
	Đất đắp bằng máy (90%)						9516,93	
3	Dọn dẹp mặt bằng	m2						113.178
			1	7301,8	TB	15,5	113178	
4	Tôn chống lầy KT 1,5x3m dày 16mm, số lượng 4 tấm (hỗ trợ máy di chuyển trong thời gian thi công)	Kg		1,5*3*0,016*4*7850				2.261
5	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công						37
6	Ô tô đầu kéo + rơ mooc vận chuyển đi và về	ca						30
7	Vận chuyển đất thừa	m3						6.343
8	Đóng cọc tre gia cố chân mái, cọc tre D6-8cm dài 2,8m, mật độ 5 cặp cọc/m	cọc						5.817
	- <i>Tuyến kênh Cầu Mới</i>							
	<i>Bờ trái toàn tuyến</i>			334,0	10	cọc/m	3340	
	<i>Bờ phải cọc 7,8 phía ao</i>			70,5	10	cọc/m	705	
	- <i>Tuyến kênh cửa làng Vũ Vĩ</i>							
	<i>Cọc 6,7,8 bờ trái</i>			86,0	10	cọc/m	860	
	<i>Cọc 16 phía bờ phải (Ao)</i>			23,5	10	cọc/m	235	

	- Tuyến kênh Ô Diện đi sông Cốc							
	<i>Bê tông bờ phải toàn tuyến</i>			0,0	10	cọc/m	0	
	<i>Bờ trái cọc 6,8 phía ao</i>			67,7	10	cọc/m	677	
9	Phên tre	m2						465
	<i>- Tính theo chiều dài đóng cọc tre</i>			581,7		0,8	465	
10	Thép buộc	Kg		1745,1	0,055	kg/m		96,0
11	Công buộc thép	công						6

BẢNG KHỐI LƯỢNG CẮT NGANG
CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT KÊNH THỦY LỢI NỘI ĐỒNG XÃ KIẾN MINH

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
I. TUYẾN KÊNH LONG RÔ 1 THÔN ĐẠI TRÀ						
A		15,5	1,67	25,89	1,02	15,81
	31					
1		24,5	1,33	32,59	0,25	6,13
	18					
2		24	1,45	34,80	0,14	3,36
	30					
3		30,5	0,66	20,13	1,07	32,64
	31					
4		28,5	0,45	12,83	1,66	47,31
	26					
5		30	0,75	22,50	1,69	50,70
	34					
6		28,5	1,11	31,64	1,48	42,18
	23					
7		22	1,57	34,54	1,27	27,94
	21					
8		18,5	1,06	19,61	1,84	34,04
	16					
B		8	0,89	7,12	1,68	13,44
Tổng	230	230		241,63		273,54

II. KÊNH BẮC CỬA 1 THÔN ĐẠI TRÀ

A		15	3,14	47,10	1,97	29,55
	30					
1		31	2,69	83,39	2,00	62,00
	32					
2		31,5	2,51	79,07	1,55	48,83
	31					
3		30,5	2,95	89,98	1,03	31,42
	30					
4		30,5	2,19	66,80	1,05	32,03
	31					
5		27	2,28	61,56	1,65	44,55
	23					
6		27	1,67	45,09	1,95	52,65
	31					
7		30,5	1,14	34,77	1,79	54,60
	30					
8		30	0,88	26,40	2,26	67,80
	30					
9		35,35	1,36	48,08	3,18	112,41
	40,7					
B		20,35	1,10	22,39	2,94	59,83

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
Tổng	308,7	308,7		604,61		595,65

III. KÊNH BÊN ĐỒ THÔN LẠNG CÔN

A		14,5	3,19	46,26	2,10	30,45
	29					
1		31	2,82	87,42	2,24	69,44
	33					
2		34,5	2,75	94,88	2,10	72,45
	36					
3		39,5	2,79	110,21	2,20	86,90
	43					
4		40	2,86	114,40	2,05	82,00
	37					
5		37	2,75	101,75	2,40	88,80
	37					
6		35,5	2,80	99,40	2,44	86,62
	34					
7		35,5	2,78	98,69	2,32	82,36
	37					
8		31	2,80	86,80	2,26	70,06
	25					
9		28	0,85	23,80	1,65	46,20
	31					
10		32,5	1,04	33,80	1,57	51,03
	34					
11		39	1,44	56,16	1,96	76,44
	44					
12		43	1,97	84,71	1,77	76,11
	42					
13		41,5	0,32	13,28	1,35	56,03
	41					
14		41,5	1,68	69,72	1,77	73,46
	42					
15		40	2,63	105,20	1,91	76,40
	38					
16		31,5	2,57	80,96	1,98	62,37
	25					
17		22,5	2,62	58,95	1,36	30,60
	20					
18		23	2,28	52,44	2,09	48,07
	26					
19		31	2,78	86,18	1,90	58,90
	36					
20		30,5	2,41	73,51	1,91	58,26
	25					
21		27,5	2,42	66,55	1,93	53,08
	30					
B		15	1,23	18,45	1,83	27,45

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
Tổng	745	745		1663,50		1463,46

IV. KÊNH GIỮA LÀNG CỐC LIỄN THÔN CỐC LIỄN

A		18	0,71	12,78	1,08	19,44
	36					
1		39,5	1,40	55,30	0,90	35,55
	43					
2		42	1,10	46,20	0,88	36,96
	41					
3		33,5	1,19	39,87	0,44	14,74
	26					
4		24,5	1,32	32,34	0,48	11,76
	23					
5		25	1,37	34,25	0,00	0,00
	27					
6		27,5	2,07	56,93	0,00	0,00
	28					
7		34	1,48	50,32	0,00	0,00
	40					
8		32,5	1,35	43,88	0,00	0,00
	25					
9		30	1,47	44,10	0,00	0,00
	35					
10		37,5	1,56	58,50	0,00	0,00
	40					
11		40,5	1,69	68,45	0,33	13,37
	41					
12		40,5	1,54	62,37	0,30	12,15
	40					
13		39	1,69	65,91	0,00	0,00
	38					
14		36	1,91	68,76	0,00	0,00
	34					
15		33,5	2,41	80,74	0,00	0,00
	33					
16		33,5	1,98	66,33	0,00	0,00
	34					
17		36,5	2,05	74,83	0,16	5,84
	39					
18		40	2,08	83,20	0,43	17,20
	41					
19		40,5	1,77	71,69	0,00	0,00
	40					
20		33	3,20	105,60	0,00	0,00
	26					
21		29	1,16	33,64	0,54	15,66
	32					
22		34	2,59	88,06	1,43	48,62

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
	36					
23		37	1,97	72,89	3,20	118,40
	38					
24		38	1,99	75,62	3,46	131,48
	38					
25		39	2,60	101,40	3,16	123,24
	40					
26		38	2,28	86,64	3,48	132,24
	36					
27		37,5	0,95	35,63	3,19	119,63
	39					
28		32,5	1,75	56,88	3,74	121,55
	26					
29		27,5	1,24	34,10	3,72	102,30
	29					
B		14,5	0,52	7,54	2,81	40,75
Tổng	1044	1044		1814,71		1120,87

V. KÊNH CẦU MỚI THÔN THỌ LINH

A3		19,5	3,35	65,33	1,08	21,06
	39					
1		42	3,41	143,22	1,70	71,40
	45					
2		40	2,78	111,20	1,22	48,80
	35					
3		37	2,77	102,49	0,22	8,14
	39					
4		38,5	1,96	75,46	0,11	4,24
	38					
5		36,5	2,19	79,94	0,14	5,11
	35					
6		34,5	2,18	75,21	0,19	6,56
	34					
7		36	3,50	126,00	2,45	88,20
	38					
8		34,5	3,39	116,96	3,94	135,93
	31					
B3		15,5	2,11	32,71	0,00	0,00
Tổng	334	334		928,50		389,43

VI. KÊNH LÁNG KHOÁNG - ĐỒNG NHỎI

A1		22	4,60	101,20	3,52	77,44
	44					
1		42	3,89	163,38	4,49	188,58
	40					
2		41,5	3,97	164,76	4,59	190,49
	43					
3		41,5	4,31	178,87	3,49	144,84
	40					

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
4		34,5	4,28	147,66	3,45	119,03
	29					
5		30,5	4,31	131,46	3,85	117,43
	32					
6		34	4,68	159,12	3,90	132,60
	36					
7		36	4,34	156,24	4,34	156,24
	36					
8		38	3,90	148,20	5,16	196,08
	40					
9		34,5	3,55	122,48	4,31	148,70
	29					
10		29	4,15	120,35	4,42	128,18
	29					
11		31,5	2,95	92,93	4,89	154,04
	34					
B4		17	2,11	35,87	3,30	56,10
Tổng	432	432		1722,50		1809,72

VII. KÊNH CỬA LÀNG VŨ VỊ

A		21,5	1,92	41,28	1,63	35,05
	43					
1		43,5	2,32	100,92	1,75	76,13
	44					
2		41,5	2,18	90,47	1,63	67,65
	39					
3		28,5	2,19	62,42	1,94	55,29
	18					
4		26,5	2,38	63,07	1,67	44,26
	35					
5		31	2,53	78,43	1,23	38,13
	27					
6		26,5	2,02	53,53	1,48	39,22
	26					
7		29,5	2,34	69,03	0,86	25,37
	33					
8		30	2,35	70,50	0,62	18,60
	27					
9		27,5	3,41	93,78	0,00	0,00
	28					
10		31,5	5,30	166,95	0,42	13,23
	35					
11		34	2,73	92,82	0,72	24,48
	33					
12		34,5	2,66	91,77	0,74	25,53
	36					
13		30,5	2,19	66,80	0,27	8,24
	25					

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
14		26	2,43	63,18	0,83	21,58
	27					
15		25	1,77	44,25	1,19	29,75
	23					
16		23,5	1,96	46,06	1,32	31,02
	24					
17		24,5	2,40	58,80	0,00	0,00
	25					
18		27,5	1,26	34,65	0,00	0,00
	30					
19		35	2,23	78,05	0,00	0,00
	40					
20		34,5	1,94	66,93	0,33	11,39
	29					
21		26	2,28	59,28	0,00	0,00
	23					
22		27,5	3,47	95,43	0,81	22,28
	32					
23		28	2,74	76,72	0,00	0,00
	24					
24		21	2,82	59,22	0,55	11,55
	18					
25		17,5	2,74	47,95	0,32	5,60
	17					
26		18,5	2,48	45,88	0,31	5,74
	20					
27		26,5	2,62	69,43	1,17	31,01
	33					
28		31	2,94	91,14	1,36	42,16
	29					
29		27,5	3,48	95,70	0,33	9,08
	26					
30		28	4,29	120,12	0,00	0,00
	30					
31		31	3,01	93,31	0,66	20,46
	32					
32		33,5	2,70	90,45	0,52	17,42
	35					
33		35	2,27	79,45	1,39	48,65
	35					
34		34,5	2,23	76,94	1,05	36,23
	34					
35		33,5	1,90	63,65	0,42	14,07
	33					
36		29,5	1,72	50,74	0,00	0,00
	26					
37		24,5	2,01	49,25	0,00	0,00

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
	23					
38		34	2,85	96,90	0,70	23,80
	45					
39		42,5	2,14	90,95	0,91	38,68
	40					
B		20	1,14	22,80	0,71	14,20
Tổng	1202	1202		3008,97		905,79

VIII. KÊNH SỐ 9 THÔN ĐẠI ĐỒNG

A9		20,5	1,16	23,78	3,47	71,14
	41					
1		37,5	2,09	78,38	3,33	124,88
	34					
2		36,5	2,56	93,44	2,96	108,04
	39					
3		36	3,09	111,24	3,69	132,84
	33					
4		32,5	4,05	131,63	3,96	128,70
	32					
5		33	3,12	102,96	3,82	126,06
	34					
6		29,5	3,39	100,01	0,33	9,74
	25					
7		25,5	3,90	99,45	3,06	78,03
	26					
8		26	3,68	95,68	2,12	55,12
	26					
9		26	3,73	96,98	2,30	59,80
	26					
10		32	3,21	102,72	0,55	17,60
	38					
11		35,5	2,45	86,98	4,29	152,30
	33					
12		31	3,37	104,47	3,96	122,76
	29					
13		31	4,29	132,99	2,75	85,25
	33					
14		31	5,14	159,34	3,22	99,82
	29					
15		28,5	5,73	163,31	4,05	115,43
	28					
16		26	5,68	147,68	2,25	58,50
	24					
17		30	3,75	112,50	2,33	69,90
	36					
B		18	3,39	61,02	3,87	69,66
Tổng	566	566		2004,54		1685,55

IX. KÊNH ÔNG DIỆN ĐI SÔNG CỐC THÔN THÁP LINH

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
A8		16,5	1,19	19,64	1,29	21,29
	33					
1		35	1,05	36,75	2,33	81,55
	37					
2		36,5	1,13	41,25	1,37	50,01
	36					
3		36,5	1,30	47,45	1,13	41,25
	37					
4		32,5	1,73	56,23	1,34	43,55
	28					
5		32	0,80	25,60	1,64	52,48
	36					
6		35	2,59	90,65	1,14	39,90
	34					
7		33,5	3,00	100,50	0,92	30,82
	33					
8		32,7	2,45	80,12	1,81	59,19
	32,4					
B8		16,2	2,27	36,77	1,18	19,12
Tổng	306,4	306,4		534,94		439,14

X. KÊNH SỐ 13 THÔN PHONG CẦU

A13		16	3,08	49,28	0,93	14,88
	32					
1		35	1,86	65,10	2,05	71,75
	38					
2		31	1,58	48,98	2,80	86,80
	24					
3		23	2,17	49,91	1,32	30,36
	22					
4		28,5	2,38	67,83	2,10	59,85
	35					
5		36	1,97	70,92	3,41	122,76
	37					
6		38	1,95	74,10	3,17	120,46
	39					
B13		19,5	1,88	36,66	4,62	90,09
Tổng	227	227		462,78		596,95

XI. KÊNH ĐỒNG CỜ ĐI CÔNG TRẢNG

A13		51,5	2,25	115,88	0,00	0,00
	103					
1		104,5	2,69	281,11	0,00	0,00
	106					
2		106,5	2,69	286,49	0,00	0,00
	107					
3		96	2,83	271,68	0,00	0,00
	85					
4		88,5	3,35	296,48	0,00	0,00

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
	92					
5		83,5	3,25	271,38	0,00	0,00
	75					
6		97,5	3,50	341,25	0,00	0,00
	120					
7		108,5	3,44	373,24	0,00	0,00
	97					
8		106	3,12	330,72	0,00	0,00
	115					
B13		57,5	2,82	162,15	0,00	0,00
Tổng	900	900		2730,36		0,00

XII. KÊNH TRẠI NĂM

A		26	2,04	53,04	1,40	36,40
	52					
1		52	2,06	107,12	1,11	57,72
	52					
2		53	2,12	112,36	1,78	94,34
	54					
3		54	2,52	136,08	1,91	103,14
	54					
4		45,5	1,60	72,80	2,52	114,66
	37					
5		41	1,75	71,75	2,58	105,78
	45					
6		47,5	1,77	84,08	2,61	123,98
	50					
7		45,5	1,05	47,78	3,10	141,05
	41					
8		41,75	1,20	50,10	2,10	87,68
	42,5					
B		21,25	2,39	50,79	2,22	47,18
Tổng	427,5	427,5		785,89		911,92

XIII. KÊNH CHÂN MÀ ĐỒNG GIỐNG

A		27,5	0,70	19,25	0,61	16,78
	55					
1		56	0,70	39,20	0,23	12,88
	57					
2		55,5	0,67	37,19	0,57	31,64
	54					
3		58	0,80	46,40	0,46	26,68
	62					
B		31	0,51	15,81	0,77	23,87
Tổng	228	228		157,85		111,84

XIV. KÊNH LÒ GẠCH 1

A		26	0,60	15,60	0,59	15,34
	52					
1		51,5	0,59	30,39	0,73	37,60

Mặt cắt	Khoảng cách		Đất đào		Đất đắp	
	Thực đo	Áp dụng	S (m2)	W (m3)	S (m2)	W (m3)
	51					
2		54,6	0,99	54,05	0,94	51,32
	58,2					
B		29,1	0,96	27,94	0,92	26,77
Tổng	161,2	161,2		127,98		131,03

XV. KÊNH LÒ GẠCH 2

A		24,5	0,67	16,42	0,39	9,56
	49					
1		44	0,62	27,28	0,80	35,20
	39					
2		42,5	0,61	25,93	0,73	31,03
	46					
3		51	0,47	23,97	0,64	32,64
	56					
B		28	1,24	34,72	1,11	31,08
Tổng	190	190		128,31		139,50
Tổng công	7301,8	7301,8		16917,0325		10574,371

1. Chiều dài các tuyến kênh:

7.301,8 m

2. Khối lượng đất đắp:

a. Khối lượng đất đào:

16.917,0 m³

- Khối lượng đất đào bằng máy:

16.917,0 m³

b. Khối lượng đất đắp:

10.574,4 m³